

Phụ Chú Giải Tạng Luật – Ngọn Đèn Soi Sáng Ý Nghĩa Cốt Lõi III – Phẩm Liên Quan Đến Thành Campā

9. Campeyyakkhandhakam

9. Thiên Campā

Kassapagottabhikkhuvatthukathāvaṇṇanā

Giải Thích về Câu Chuyện của Tỳ-khưu dòng họ Kassapa

380. Campeyyakkhandhake **campāyanti** evaṃnāmake nagare. Tassa hi nagarassa ārāmapokkharāṇīdāsu tesu tesu ṭhānesu campakarukkhāva ussannā ahesum, tasmā “campā”ti saṅkham agamāsi. **Gaggarāya pokkharāṇiyā tīre** ti tassa campānagarassa avidūre gaggarāya nāma rājamahesiyā khaṇitattā “gaggarā”ti laddhavohārā pokkharāṇī atthi, tassā tīre samantato nīlādipaṇcavaṇṇakusumapaṭimaṇḍitaṃ mahantaṃ campakavanaṃ, tasmim bhagavā kusumagandhasugandhe campakavane viharati. Taṃ sandhāya “gaggarāya pokkharāṇiyā tīre”ti vuttaṃ. **Tantibaddhoti tanti** vuccati byāpāro, tattha baddho pasuto ussukkaṃ āpannoti attho, tasmim āvāse akataṃ senāsanam karoti, jīṇam paṭisaṅkharoti, kate issaro hotīti adhippāyo. Tenāha “**tasmim āvāse kattabbattā tantipaṭibaddho**”ti, kattabbakamme ussāhamāpannoti attho.

380. Trong thiên Campā, **tại thành phố Campā** là tại thành phố có tên như vậy. Tương truyền rằng, ở những nơi như vườn hoa, hồ sen, v.v., của thành phố đó, cây Champa mọc rất nhiều, do đó nó đã có tên là “Campā.” **Bên bờ hồ sen Gaggarā**, không xa thành phố Campā đó, có một hồ sen được gọi là “Gaggarā” do đã được hoàng hậu Gaggarā cho đào, bên bờ hồ đó có một khu rừng Champa lớn, được trang hoàng bởi các loài hoa năm màu như xanh, v.v., đức Thế Tôn đang ở trong khu rừng Champa thơm ngát mùi hoa đó. Chính điều đó được nói đến trong câu “bên bờ hồ sen Gaggarā.” **Người có phận sự, tanti** được gọi là công việc, người bị ràng buộc, bận rộn, sốt sắng trong đó, có nghĩa là người làm những chỗ ở chưa được làm trong tu viện đó, sửa chữa những chỗ đã cũ, và là người có quyền quyết định đối với những chỗ đã được làm, đó là ý nghĩa. Do đó, ngài nói “**người có phận sự phải làm trong tu viện đó,**” có nghĩa là người sốt sắng trong công việc cần phải làm.

Ñattivipannakammādikathāvaṇṇanā

Giải Thích về Tăng Sự có Tuyên Ngôn Bị Hư Hỏng, v.v.

385-387. Paṭikkosantesūti nivārentesu. **Hāpanam vā aññathā karaṇam vā natthi** ti ñattikamma ekāya eva ñattiyā kattabbattā tato hāpanam na sambhavati, anussāvanāya abhāvato pacchā ñattiṭhapanavasena dvīhi ñattihi karaṇavasena ca

aññathā karaṇaṃ natthi.

385-387. Trong khi đang ngăn cản là trong khi đang cản trở. **Không có việc bớt đi hay làm khác đi** là vì Tăng sự chỉ có tuyên ngôn phải được thực hiện chỉ bằng một tuyên ngôn, nên không thể bớt đi được, và vì không có sự thông báo, nên cũng không có việc làm khác đi bằng cách thực hiện với hai tuyên ngôn sau khi đã đặt tuyên ngôn.

Catuvaggakaraṇādikathāvaṇṇanā

Giải Thích về Việc Thực Hiện (Tăng sự) bởi Tứ Túc số, v.v.

389. Ukkhepanīyakammakato kammanānāsaṃvāsako, ukkhittānuvattako laddhinānāsaṃvāsako.

389. Người bị áp dụng Tăng sự khiến trách là người **không đồng trú về Tăng sự**, người đi theo vị bị khiển trách là người **không đồng trú về kiến giải**.

Dvenissāraṇādikathāvaṇṇanā

Giải Thích về Hai Sự Trục Xuất, v.v.

395. Appattonissāraṇanti ettha nissāraṇakammaṃ nāma kuladūsakānaññeva anuññātaṃ, ayañca “bālo hoti abyatto”tiādinā niddiṭṭho kuladūsako na hoti, tasmā “appatto”ti vutto . Yadi evaṃ kathaṃ sunissārito hotīti? Bālaabyattatādiyuttassapi kammakkhandhake “ākaṅkhamāno saṅgho pabbājanīyakammaṃ kareyyā”ti (cūḷava. 27) vuttattā. Tenevāha **“tañcesa...pe... tasmā sunissārito hotī”**ti. Tattha **ta** nti pabbājanīyakammaṃ. **Esoti “bālo”**tiādinā niddiṭṭho. **Āveṇikena lakkhaṇenā** ti pabbājanīyakammassa āveṇikabhūtena kuladūsakabhāvalakkhaṇena.

395. Sự trục xuất không đến nơi, ở đây, **Tăng sự trục xuất** chỉ được cho phép đối với những kẻ làm ô uế gia đình, và vị này, được chỉ định bằng các câu như “là người ngu dốt, không có khả năng,” không phải là kẻ làm ô uế gia đình, do đó được gọi là “không đến nơi.” Nếu vậy, làm thế nào vị ấy bị trục xuất một cách hợp lệ? Vì trong thiên Tăng Sự, đã có nói: “Nếu muốn, Tăng chúng có thể thực hiện Tăng sự xua đuổi” (cūḷava. 27) ngay cả đối với người có những đặc tính như ngu dốt, không có khả năng. Chính vì thế, ngài đã nói: **“nếu Tăng chúng... tóm lại... do đó bị trục xuất một cách hợp lệ.”** Ở đây, **điều đó** là Tăng sự xua đuổi. **Vị này** là vị được chỉ định bằng các câu như “người ngu dốt.” **Bằng đặc điểm riêng** là bằng đặc điểm là kẻ làm ô uế gia đình, là đặc điểm riêng của Tăng sự xua đuổi.

Tañce saṅgho nissāreti, sunissāritoti ettha adhippetassa pabbājanīyakammassa vasena atthaṃ dassetvā idāni yadi “tañce saṅgho nissāreti”ti tajjanīyādikammavasena nissāraṇā adhippetā, tadā nissāraṇaṃ sampattoyeva tajjanīyādivasena sunissāritoti byatirekamukhena atthaṃ dassetuṃ puna **“tañce saṅgho nissāreti”**ti ulliṅgetvā attho kathito. Natthi etassa apadānaṃ avakhaṇaṇaṃ āpattipariyantoti **anapadāno.** **Ekekenapi aṅgena nissāraṇā anuññātā**ti kammakkhandhake anuññātā. Sesamettha

pāḷito aṭṭhakathāto ca suviññeyyameva.

Nếu Tăng chúng trục xuất vị ấy, thì bị trục xuất một cách hợp lệ, ở đây, sau khi đã giải thích ý nghĩa theo phương diện của Tăng sự xua đuổi được ngụ ý, bây giờ, nếu sự trục xuất bằng các Tăng sự như khiển trách, v.v., được ngụ ý trong câu “nếu Tăng chúng trục xuất vị ấy,” thì chỉ người đã đạt đến (điều kiện) của sự trục xuất mới bị trục xuất một cách hợp lệ bằng các Tăng sự như khiển trách, v.v., để chỉ ra ý nghĩa theo cách phủ định, ngài đã lặp lại câu “**nếu Tăng chúng trục xuất vị ấy**” và giải thích ý nghĩa. Không có cơ sở, không có sự cắt xén, không có giới hạn về tội lỗi của người này, nên là **không có cơ sở**.

Sự trục xuất được cho phép dù chỉ bằng một yếu tố là đã được cho phép trong thiên Tăng Sự. Phần còn lại ở đây có thể được hiểu rõ từ Pāli và chú giải.

Dvenissāraṇādikathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt phần giải thích về hai sự trục xuất, v.v.

Campeyyakkhandhakavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt phần giải thích thiên Campā.